KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 27 tháng 4 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch *(từ ngày 19/6/2020)*
	Ông Nguyễn Văn Miêng	Chủ tịch *(đến ngày 19/6/2020)*
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Tạ Minh Tấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Miêng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Minh Hạnh	Giám đốc Điều hành
	Ông Vũ Ngọc Tuấn	Giám đốc Điều hành
Trụ sở đăng ký	43 Tô Hiệu Phường Ngô Quyền Thành phố Nam Định Tỉnh Nam Định Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thuyết minh các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục trong Thuyết minh 2(c) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Miêng
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 28 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong khoản mục đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty có khoản đầu tư vào một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 13.791 triệu VND (1/1/2020: 13.791 triệu VND). Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng việc trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này là không cần thiết do báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định thể hiện vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết này nhỏ hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, công ty liên kết này, trên thực tế, chưa thực hiện đánh giá về khả năng thu hồi của một số khoản phải thu đã quá hạn với giá trị ghi sổ là 29.962 triệu VND ((1/1/2020: 53.143 triệu VND). Trong trường hợp Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn này, vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết này sẽ thay đổi (vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết này có thể lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có) và, do đó, Tổng Công ty có thể sẽ cần phải lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định.

Do hạn chế về thông tin liên quan đến khả năng thanh toán những khoản phải thu trên của những khách hàng có liên quan của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó, không thể xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định của Tổng Công ty và số dự phòng phải lập cho khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như ảnh hưởng tương ứng đối với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các khoản mục chi phí tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lỗ sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Báo cáo kiểm toán và báo cáo soát xét của chúng tôi về báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận ngoại trừ tương ứng do ảnh hưởng của vấn đề tương tự đối với các khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các khoản mục chi phí tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Các vấn đề đó có thể ảnh hưởng tới các số liệu so sánh có liên quan được trình bày tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-02-00235-20-1

Wang Toon Kim	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1	Kiểm toán số: 3065-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**422.186.872.058**	**435.722.325.733**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**21.730.138.496**	**35.180.329.997**
Tiền	111		21.730.138.496	35.180.329.997
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	5.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**207.735.872.260**	**205.640.767.426**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	195.129.530.046	190.616.562.642
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.231.306.530	1.734.885.888
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	4.500.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	13.155.811.321	13.232.833.647
Dự phòng phải thu khó đòi	137	13	(8.280.775.637)	(5.943.514.751)
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**185.703.733.207**	**183.454.326.858**
Hàng tồn kho	141		192.050.572.300	190.752.776.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.346.839.093)	(7.298.449.548)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.017.128.095**	**1.446.901.452**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	1.944.231.613	1.423.281.062
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	72.896.482	23.620.390

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**748.813.343.869**	**755.395.837.031**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.510.032.572**	**9.558.257.638**
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	9.510.032.572	9.558.257.638
Tài sản cố định	**220**		**619.949.047.685**	**621.151.901.862**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	608.351.288.332	608.233.715.447
Nguyên giá	*222*		*1.001.175.121.994*	*973.572.739.308*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(392.823.833.662)*	*(365.339.023.861)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	11.251.259.353	12.540.186.415
Nguyên giá	*225*		*14.580.151.169*	*14.580.151.169*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.328.891.816)*	*(2.039.964.754)*
Tài sản cố định vô hình	227		346.500.000	378.000.000
Nguyên giá	*228*		*698.000.000*	*698.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(351.500.000)*	*(320.000.000)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**6.433.506.301**	**6.734.325.217**
Nguyên giá	*231*		*12.378.939.809*	*12.378.939.809*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(5.945.433.508)*	*(5.644.614.592)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**42.418.330.695**	**46.552.689.583**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	42.418.330.695	46.552.689.583
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**63.383.209.426**	**63,383.209.426**
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	17.518.479.633	17.518.479.633
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	41.816.174.793	41.816.174.793
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	1.348.555.000	1.348.555.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	2.700.000.000	2.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.119.217.190**	**8.015.453.305**
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	7.119.217.190	8.015.453.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.171.000.215.927**	**1.191.118.162.764**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**982.283.764.398**	**990.539.356.944**
Nợ ngắn hạn	**310**		**535.768.664.441**	**520.040.474.262**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	159.397.838.033	154.467.699.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.677.222.771	8.566.317.977
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	10.345.332.085	1.302.559.117
Phải trả người lao động	314		3.840.141.949	7.024.787.594
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	839.100.319	2.473.447.621
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	26	735.377.808	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	6.262.983.618	2.114.117.066
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	351.280.313.365	342.311.090.788
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	1.390.354.493	1.780.454.493
Nợ dài hạn	**330**		**446.515.099.957**	**470.498.882.682**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	980.500.733	2.083.567.445
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	9.331.923.822	9.331.923.822
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	436.202.675.402	459.083.391.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**188.716.451.529**	**200.578.805.820**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**188.716.451.529**	**200.578.805.820**
Vốn cổ phần	411	28	136.000.000.000	136.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	64.017.067.516	64.017.067.516
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.300.615.987)	561.738.304
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*561.738.304*	*328.377.987*
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*(11.862.354.291)*	*233.360.317*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.171.000.215.927**	**1.191.118.162.764**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**524.641.503.986**	**509.892.139.773**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**498.299.720.260**	**483.269.704.854**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**26.341.783.726**	**26.622.434.919**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	10.441.415.318	21.142.971.816
Chi phí tài chính	22	34	34.211.685.193	31.576.803.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.398.310.032*	*24.981.960.579*
Chi phí bán hàng	25	35	4.199.354.797	5.026.433.249
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	10.574.966.198	8.598.583.162
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(12.202.807.144)**	**2.563.587.245**
Thu nhập khác	31		393.191.330	823.843.465
Chi phí khác	32		52.738.477	78.193.701
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**340.452.853**	**745.649.764**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(11.862.354.291)**	**3.309.237.009**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**-**	**711.268.132**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**(11.862.354.291)**	**2.597.968.877**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**		**(11.862.354.291)**	**3.309.237.009**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		29.401.109.014	31.420.931.598
Các khoản dự phòng	03		1.385.650.431	(4.351.117.719)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.621.200.936)	(2.438.369.064)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(398.780.576)	(14.326.402.085)
Chi phí lãi vay	06		25.398.310.032	24.981.960.579
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**42.302.733.674**	**38.596.240.318**
Biến động các khoản phải thu	09		(8.524.430.552)	14.771.368.789
Biến động hàng tồn kho	10		(1.297.795.894)	(21.154.408.926)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		17.334.445.478	59.790.812.620
Biến động chi phí trả trước	12		2.433.948.609	1.508.935.641
			52.248.901.315	**93.512.948.442**
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.422.029.556)	(21.941.762.788)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(536.325.829)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(390.100.000)	(450.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.900.445.930**	**71.120.915.654**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(40.040.196.373)	(29.146.431.663)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	534.545.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	(6.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		11.000.000.000	7.900.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	13.473.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.884.070.576	9.497.665.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(28.656.125.797)**	**(4.441.221.083)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		418.431.847.524	355.897.527.303
Tiền trả nợ gốc vay	34		(431.863.083.698)	(437.383.317.917)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.346.871.542)	(540.005.157)
Tiền trả cổ tức	36		(100.150.000)	(6.505.128.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(14.878.257.716)**	**(88.530.924.521)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(13.633.937.583)**	**(21.851.229.950)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**35.180.329.997**	**34.535.527.869**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**183.746.082**	**124.245.443**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**8**	**21.730.138.496**	**12.808.543.362**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong tương lai.

(e) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 4 công ty con và 4 công ty liên kết (1/1/2020: 4 công ty con và 4 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 9(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 1.125 nhân viên (1/1/2020: 1.169 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Tổng Công ty là 11.862 triệu VND và tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 113.582 triệu VND (1/1/2020: 84.318 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 24(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 50 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ vấn đề liên quan đến đại dịch Covid-19 được trình bày ở Thuyết minh 1(d), Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	503.108.005	749.262.837
Tiền gửi ngân hàng	21.227.030.491	34.431.067.160
	21.730.138.496	35.180.329.997

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 2.449 triệu VND (1/1/2020: 2.449 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của Kho bạc Tỉnh Nam Định liên quan đến việc hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty.

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020	
	Giá gốc VND	**Giá trị hợp lý VND**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu (ii)	2.700.000.000	(*)

	1/1/2020	
	Giá gốc VND	**Giá trị hợp lý VND**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu (ii)	2.700.000.000	(*)

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,2% đến 6,4% (1/1/2020: từ 6,2% đến 7,3%).

(ii) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,2% (1/1/2020: 7,8% đến 8,2%).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020				1/1/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:								
▪ Công ty con								
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%	2.876.479.633	(*)	52,52%	52,52%	2.876.479.633	(*)
• Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	100,00%	100,00%	5.000.000.000	(*)	100,00%	100,00%	5.000.000.000	(*)
• Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	62,58%	62,58%	5.632.500.000	(*)	62,58%	62,58%	5.632.500.000	(*)
• Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%	4.009.500.000	(*)	53,46%	53,46%	4.009.500.000	(*)
			17.518.479.633				17.518.479.633	
▪ Công liên kết								
• Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%	3.045.174.793	(*)	36,00%	36,00%	3.045.174.793	(*)
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	36,92%	36,92%	23.000.000.000	(*)	36,92%	36,92%	23.000.000.000	(*)
• Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%	1.980.000.000	(*)	36,00%	36,00%	1.980.000.000	(*)
• Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%	13.791.000.000	(*)	45,97%	45,97%	13.791.000.000	(*)
			41.816.174.793				41.816.174.793	
▪ Đơn vị khác								
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0,002%	0,002%	1.348.555.000	(*)	0,002%	0,002%	1.348.555.000	(*)
			60.683.209.426				60.683.209.426	

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	3.985.788.220	4.459.040.808
Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	185.433.413	1.311.139.073
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	202.194.198	512.125.020
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	-	1.892.100
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	73.275.665.035	82.527.229.521
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	2.059.477.485	2.057.484.782
Công ty Cổ phần May I Dệt Nam Định	6.897.000	1.241.787.075
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	-	1.867.747
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	21.336.179.434	-
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	7.184.494.321	12.485.874.473
Công ty Cổ phần Sợi Quảng Đà	-	22.210.498.856
Các khách hàng khác	86.893.400.940	63.807.623.187
	195.129.530.046	190.616.562.642

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và công ty liên kết không có đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và được tính lãi chậm nộp với lãi suất năm là 7,5% (1/1/2020: 7,5%) khi quá hạn mà các công ty này chưa thanh toán.

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay cấp cho Công ty Cổ Phần May V Dệt May Nam Định (công ty liên kết). Các khoản cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất tương đương với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm vay là 7,5% (1/1/2020: 7,5%) một năm.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải thu các công ty liên kết	5.186.825.000	9.946.360.000
Phải thu các công ty con và công ty liên kết về tiền đất cho thuê	6.829.742.098	1.592.803.138
Phải thu tiền lãi cho vay từ công ty liên kết	28.125.000	37.500.000
Ký cược, ký quỹ	420.947.481	420.947.481
Phải thu khác	690.171.742	1.235.223.028
	13.155.811.321	13.232.833.647

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	1.856.845.943	683.712.355
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	699.954.989	572.082.783
Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	1.469.883.938	1.293.479.945
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	-	283.620.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	4.600.000.000	6.900.000.000
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	329.028.377	331.393.055
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	3.088.978.851	1.026.375.000
Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định	-	486.000.000
	12.044.692.098	11.576.663.138

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	5.793.421.544	5.793.421.544
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	516.611.028	564.836.094
	9.510.032.572	9.558.257.638

(*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá ("Dự án di dời"), bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo theo Công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã có các công văn trả lời, đồng ý hỗ trợ Tổng Công ty các chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời và các chi phí phát sinh do ngừng sản xuất. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản phải thu khác tương ứng với số tiền hỗ trợ đã nhận được. Phần còn lại của khoản phải thu khác tương ứng với các khoản xin hỗ trợ chi phí sản xuất chạy thử vẫn đang được Bộ Tài chính tiếp tục xem xét. Trong năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục chi trả một số chi phí bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc liên quan đến Dự án di dời này với tổng giá trị là 2.869 triệu VND. Tổng Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin hỗ trợ khoản chi phí phát sinh thêm này theo các quy định nói trên.

Tại ngày báo cáo, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng toàn bộ các khoản xin hỗ trợ này sẽ được hoàn lại.

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2020				1/1/2020		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-
Công ty TNHH Thành Vin	Từ 1 - 2 năm	5.399.999.999	(2.700.000.000)	2.699.999.999	Từ 6 tháng đến 1 năm	5.399.999.999	(1.620.000.000)	3.779.999.999
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	4.163.788.121	(1.249.136.437)	2.914.651.684	Từ 6 tháng đến 1 năm	40.622.241	(12.186.672)	28.435.569
Các khách hàng khác	Từ 1 - 2 năm	40.622.241	(20.311.121)	20.311.120	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.428.268.714	(1.428.268.714)	-	Trên 3 năm	1.428.268.714	(1.428.268.714)	-
		13.915.738.440	(8.280.775.637)	5.634.962.803		9.751.950.319	(5.943.514.751)	3.808.435.568
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(8.280.775.637)				(5.943.514.751)	

14. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.950.671.313	-	14.615.721.617	-
Nguyên vật liệu	69.489.699.701	(1.681.896)	51.546.298.731	(1.681.896)
Công cụ và dụng cụ	162.057.771	-	128.583.309	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.434.369.180	-	9.638.409.412	-
Thành phẩm	64.489.084.954	(4.150.971.667)	88.814.743.950	(5.102.582.122)
Hàng hóa	23.466.455.716	(2.163.612.855)	14.190.211.408	(2.163.612.855)
Hàng gửi đi bán	58.233.665	(30.572.675)	11.818.807.979	(30.572.675)
	192.050.572.300	(6.346.839.093)	190.752.776.406	(7.298.449.548)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 22.450 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2020: 26.464 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	292.829.733.054	2.717.614.488	638.283.812.248	39.741.579.518	973.572.739.308
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	1.397.320.909	-	26.442.779.557	57.335.455	27.897.435.921
Xóa sổ	-	-	(10.000.000)	(285.053.235)	(295.053.235)
Số dư cuối kỳ	294.227.053.963	2.717.614.488	664.716.591.805	39.513.861.738	1.001.175.121.994
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.376.394.000	1.481.301.692	276.578.607.422	13.902.720.747	365.339.023.861
Khấu hao trong kỳ	7.260.567.386	91.885.963	18.415.301.821	2.012.107.866	27.779.863.036
Xóa sổ	-	-	(10.000.000)	(285.053.235)	(295.053.235)
Số dư cuối kỳ	80.636.961.386	1.573.187.655	294.983.909.243	15.629.775.378	392.823.833.662
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	219.453.339.054	1.236.312.796	361.705.204.826	25.838.858.771	608.233.715.447
Số dư cuối kỳ	213.590.092.577	1.144.426.833	369.732.682.562	23.884.086.360	608.351.288.332

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 172.080 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 157.029 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 526.450 triệu VND (1/1/2020: 527.951 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

16. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.039.964.754
Khấu hao trong kỳ	1.288.927.062
Số dư cuối kỳ	3.328.891.816
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	12.540.186.415
Số dư cuối kỳ	11.251.259.353

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính với giá trị còn lại 6.931 triệu VND (1/1/2020: 7.524 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

17. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.378.939.809
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.644.614.592
Khấu hao trong kỳ	300.818.916
Số dư cuối kỳ	5.945.433.508
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	6.734.325.217
Số dư cuối kỳ	6.433.506.301

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; và
- Ki-ốt cho thuê tại Số 43 Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	46.552.689.583	22.509.306.802
Tăng trong kỳ	25.821.740.078	32.046.177.284
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.897.435.921)	(26.637.976.615)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(214.155.455)	(57.974.545)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.844.507.590)	(1.632.110.539)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(696.539.940)
Số dư cuối kỳ	42.418.330.695	25.530.882.447

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020	**1/1/2020**
	VND	**VND**
San nền và giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp Hòa Xá	13.079.345.579	13.262.879.215
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Dự án Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động lực	315.045.271	315.045.271
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	23.677.644.437	27.628.469.689
Các công trình khác	332.928.273	332.928.273
	42.418.330.695	46.552.689.583

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	**1/1/2020**
	VND	**VND**
Công cụ và dụng cụ	309.771.247	729.407.628
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.634.460.366	693.873.434
	1.944.231.613	1.423.281.062

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	8.015.453.305
Tăng trong kỳ	1.118.884.618
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	1.844.507.590
Phân bổ trong kỳ	(3.859.628.323)
Số dư cuối kỳ	7.119.217.190

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	452.138.282	452.138.282
Bên khác		
OLAM International Ltd	18.024.352.382	-
DARCO NEGOCE S.A	16.597.343.716	-
Patidar Exports Pvt. Ltd	11.827.240.724	-
RCMA Asia Pte. Ltd	5.414.635	24.554.758.448
Osc Cotton Trading L.L.C	-	27.788.576.777
OmniCotton Inc	10.741.716.374	33.302.549.551
Glencore Agriculture B.V	24.033.180.933	18.743.510.207
Công ty Cổ phần Xây dựng BYD Việt Nam	7.474.605.894	9.474.605.894
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	5.009.153.772	8.084.774.800
Các nhà cung cấp khác	65.232.691.321	32.066.785.647
	159.397.838.033	154.467.699.606

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	778.280.659	40.597.645.032	(32.431.403.744)	8.944.521.947
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.311.332.127	(5.311.332.127)	-
Thuế nhập khẩu	-	42.867.937	(42.867.937)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.049.737	-	(536.325.829)	(49.276.092)
Thuế thu nhập cá nhân	23.590.978	39.360.852	(42.814.378)	20.137.452
Thuế tài nguyên	13.637.743	69.573.129	(70.794.141)	12.416.731
Tiền thuê đất	-	2.368.759.710	(1.000.503.755)	1.368.255.955
Các loại thuế khác	(23.620.390)	26.133.000	(26.133.000)	(23.620.390)
	1.278.938.727	48.455.671.787	(39.462.174.911)	10.272.435.603
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(23.620.390)			(72.896.482)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.302.559.117			10.345.332.085

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	-	1.080.307.904
Chi phí điện, nước phải trả	829.100.803	1.116.285.405
Chi phí khác	9.999.516	276.854.312
	839.100.319	2.473.447.621

23. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.793.028.746	160.571.440
Cổ tức phải trả	1.174.236.250	1.274.386.250
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (*)	3.140.538.622	388.019.376
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	155.180.000	291.140.000
	6.262.983.618	2.114.117.066

(*) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan không có đảm bảo và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	9.212.500.000	9.212.500.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	119.423.822	119.423.822
	9.331.923.822	9.331.923.822

(*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	30/6/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay ngắn hạn	293.442.246.075	413.371.590.744	(403.946.128.178)	(333.743.806)	302.533.964.835
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	46.723.017.289	27.794.226.531	(27.916.955.520)	-	46.600.288.300
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(b))	2.145.827.424	1.347.104.348	(1.346.871.542)	-	2.146.060.230
	342.311.090.788	442.512.921.623	(433.209.955.240)	(333.743.806)	351.280.313.365

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên khác				
Vay ngân hàng 1	USD	4 - 4,2%	47.976.903.745	66.189.461.616
Vay ngân hàng 2	VND	6,3 - 6,6%	91.002.025.994	52.644.639.473
Vay ngân hàng 3	USD	4,3%	35.999.656.452	21.999.339.412
Vay ngân hàng 4	VND	6,3% - 6,4%	63.831.567.672	29.329.238.967
Vay ngân hàng 5	VND	7,2% - 7,4%	54.150.113.949	42.047.898.612
Vay ngân hàng 6	USD	4,6% - 4,8%	4.411.703.754	28.708.852.859
Vay ngân hàng 7	USD	4% - 4,1%	-	47.101.223.154
Vay nhân viên	VND	5,2% - 6,73%	5.161.993.269	5.421.591.982
			302.533.964.835	293.442.246.075

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 47.746 triệu VND (1/1/2020: 30.413 triệu VND) (Thuyết minh 15).

Các khoản vay nhân viên không được đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn (i)	476.010.865.677	497.962.083.051
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	8.938.158.255	9.990.153.077
	484.949.023.932	507.952.236.128
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48.746.348.530)	(48.868.844.713)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	436.202.675.402	459.083.391.415

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan					
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (*)	VND	8,8%	2023	64.999.388.608	64.999.388.608
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (**)	USD	LIBOR + 0,7%	2036	136.055.636.243	136.808.523.325
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định (*)	VND	7,5%	2021	9.000.000.000	9.000.000.000
Vay nhân viên (*)	VND	10,8%	2024	9.300.000.000	9.300.000.000
Bên khác					
Vay từ ngân hàng 8 (***)	USD	6,7%	2022	146.738.189.868	157.436.122.559
Vay từ ngân hàng 9 (***)	VND	12,7%	2023	85.572.269.787	91.896.696.083
Vay từ ngân hàng 10	USD	5,5%	2022	23.431.831.171	27.304.202.476
Vay từ ngân hàng 11	VND	11,1%	2022	913.550.000	1.217.150.000
				476.010.865.677	497.962.083.051

(*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB"). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 127.061 triệu VND (1/1/2020: 132.239 triệu VND) (Thuyết minh 15).

(***) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 300.962 triệu VND (1/1/2020: 311.738 triệu VND) (Thuyết minh 15).

Các khoản vay ngân hàng còn lại được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 50.681 triệu VND (1/1/2020: 53.561 triệu VND) (Thuyết minh 15).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2020			1/1/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	2.504.748.412	358.688.182	2.146.060.230	2.556.333.773	410.506.349	2.145.827.424
Trong vòng hai đến năm năm	7.292.675.934	500.577.909	6.792.098.025	8.181.672.187	659.313.943	7.522.358.244
Sau năm năm	-	-	-	334.846.105	12.878.696	321.967.409
	9.797.424.346	859.266.091	8.938.158.255	11.072.852.065	1.082.698.988	9.990.153.077

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong nợ thuê tài chính có số nợ có gốc ngoại tệ xấp xỉ 224.193 USD (1/1/2020: 247.474 USD).

Khoản vay nợ thuê tài chính này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 6.931 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 7.524 triệu VND) (Thuyết minh 16).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.780.454.493	1.680.974.493
Trích lập trong kỳ	-	750.000.000
Sử dụng trong kỳ	(390.100.000)	(450.270.000)
Số dư cuối kỳ	1.390.354.493	1.980.704.493

26. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là doanh thu nhận trước từ công ty con liên quan đến hoạt động cho thuê máy móc thiết bị.

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	136.000.000.000	57.617.067.516	14.278.377.987	207.895.445.503
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.597.968.877	2.597.968.877
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	6.400.000.000	(6.400.000.000)	-
Cổ tức	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	136.000.000.000	64.017.067.516	2.926.346.864	202.943.414.380
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	136.000.000.000	64.017.067.516	561.738.304	200.578.805.820
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(11.862.354.291)	(11.862.354.291)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	136.000.000.000	64.017.067.516	(11.300.615.987)	188.716.451.529

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/6/2020 và 1/1/2020		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Số vốn góp VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	7.299.700	53,67	72.997.000.000
Bà Trung Thị Nga	719.000	5,29	7.190.000.000
Các cổ đông khác	5.581.300	41,04	55.813.000.000
	13.600.000	100,00	136.000.000.000

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	1.951.147.000	1.951.147.000
Từ hai đến năm năm	7.804.588.000	7.804.588.000
Sau năm năm	53.981.733.667	54.957.307.167
	63.737.468.667	64.713.042.167

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	254.064	5.853.240.643	13.925	321.831.340
EUR	450	11.579.958	450	11.579.958
JPY	-	-	176.471	37.764.781
		5.864.820.601		371.176.079

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng:		
▪ Đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị	66.708.000.000	66.708.000.000
▪ Dự án di dời Tổng Công ty ra Khu Công nghiệp Hòa Xá	407.723.000.000	407.723.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	23.494.000.000
	474.431.000.000	497.925.000.000

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Bán hàng	462.855.440.038	438.486.716.794
Cung cấp dịch vụ	25.685.781.275	20.517.758.221
Dịch vụ gia công	34.467.891.767	48.881.064.759
Cho thuê bất động sản đầu tư	1.632.390.906	2.006.599.999
	524.641.503.986	509.892.139.773

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	452.224.527.538	430.670.651.525
Dịch vụ đã cung ứng	19.170.626.423	14.802.829.849
Dịch vụ gia công	26.130.159.565	41.224.118.641
Bất động sản đầu tư cho thuê	1.726.017.189	873.562.376
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(951.610.455)	(4.301.457.537)
	498.299.720.260	483.269.704.854

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	307.280.576	741.856.631
Lãi do người mua chậm trả	2.046.061.590	2.962.626.686
Cổ tức được chia	91.500.000	13.050.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.621.200.936	2.438.369.064
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.375.372.216	1.950.119.435
	10.441.415.318	21.142.971.816

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	25.398.310.032	24.981.960.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.813.375.161	6.594.842.500
	34.211.685.193	31.576.803.079

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí vận chuyển	1.494.872.817	1.024.975.800
Chi phí đại lý bán hàng	891.081.245	2.062.665.588
Chi phí xuất khẩu	1.315.468.905	1.141.340.230
Chi phí bán hàng khác	497.931.830	797.451.631
	4.199.354.797	5.026.433.249

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lương nhân viên	2.177.399.812	2.771.987.226
Dự phòng phải thu khó đòi	2.337.260.886	(49.660.182)
Chi phí phân bổ trả trước	1.156.270.996	1.145.955.023
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.336.116.704	1.171.898.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.567.917.800	3.558.402.605
	10.574.966.198	8.598.583.162

37. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	269.737.476.024	249.423.302.922
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	90.824.541.735	88.119.029.233
Chi phí nhân công	50.713.363.170	55.220.375.737
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.401.109.014	31.420.931.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.414.623.077	89.432.686.366
Chi phí khác	10.948.567.924	11.570.473.463

38. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.862.354.291)	3.309.237.009
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	(2.372.470.858)	661.847.402
Chi phí không được khấu trừ thuế	504.773.058	2.659.420.730
Thu nhập không bị tính thuế	(18.300.000)	(2.610.000.000)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa ghi nhận	1.885.997.800	-
	-	711.268.132

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty mẹ - *Tập đoàn Dệt May Việt Nam*		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	212.283.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.000.000	22.000.000
Hoàn trả khoản vay	1.139.592.026	-
Lãi vay và phí nhập gốc vay	2.304.069.134	2.994.246.143
Chi phí lãi vay	2.560.441.668	2.836.466.474
Cổ tức	-	3.649.850.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.506.138	24.107.138
Mua dịch vụ	1.001.839.649	578.518.976
Chi phí lãi vay	386.750.000	339.375.000
Lãi do chậm trả người bán	-	14.622.702
Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.142.915.967	5.607.779.196
Mua hàng hóa	950.000	-
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.241.880.896	29.496.373.174
Mua hàng hóa	15.233.322.029	1.978.378.022
Lãi do người mua chậm trả	12.222.365	239.948.473
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.201.061.972	964.117.648
Mua dịch vụ	-	15.097.245
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	118.422.305.090	106.514.112.961
Mua hàng hóa	72.851.788.209	59.469.471.303
Lãi do người mua chậm trả	1.960.048.903	20.645.426.491

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	717.320.020	577.236.639
Khoản cho vay	4.500.000.000	2.700.000.000
Nhận hoàn trả khoản vay	6.000.000.000	3.900.000.000
Thu nhập lãi vay	179.697.581	292.076.737
Lãi do người mua chậm trả	73.790.322	75.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		
Cổ tức	-	13.050.000.000
Bán hàng hóa	252.810	3.508.370
Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định		
Cung cấp dịch vụ	-	1.347.927.114
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Lương và thù lao đã trả	315.061.384	386.722.669

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Bù trừ khoản phải trả với cổ tức phải thu trong kỳ	283.620.000	5.000.000.000
Lãi vay và phí nhập gốc vay	2.304.069.134	2.994.246.143

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan; và

- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*